

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Năm báo cáo 2015


I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên gọi tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

- Tên gọi tiếng Anh: DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT - STOCK COMPANY

- Tên viết tắt : MASCO

- Biểu tượng của Công ty : 

- Giấy chứng nhận ĐKKD số mới 0400102045 (số cũ 3203000950 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 5/04/2006) đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/06/2014.

- Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/12/2014: 30.088.160.000 đ.

- Trụ sở chính của Công ty:

+Địa chỉ : Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng

+Số điện thoại : 0511.3826680-0511.830340-0511.250548

+Số Fax : 0511.3826133

+Email : masco@masco.com.vn

+Website : masco.com.vn

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng

- Mã cổ phiếu : MAS

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá : 10.000 VNĐ

2. Quá trình phát triển:

Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng nguyên trước đây là một công ty Nhà nước trải qua các giai đoạn hình thành và phát triển :

Năm 1991 : Công ty Dịch vụ cụm cảng hàng không sân bay miền Trung (Middle Airports Services Company – MASCO) trực thuộc Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 1808/QĐ-TCCBLĐ của Bộ Giao thông vận tải ngày 11/10/1991 trên cơ sở các bộ phận dịch vụ, xây dựng công trình hàng không tại các sân bay thuộc Cụm cảng Hàng không miền Trung (sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Nha Trang..) , thực hiện các dịch vụ cung ứng suất ăn, bán hàng bách hóa, dịch vụ ăn uống, kinh doanh ta-xi, xây dựng và sửa chữa các công trình hàng không.

Năm 1995 : Công ty Cung ứng dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng trực thuộc Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 1808/QĐ-TCCBLĐ của Bộ Giao thông vận tải ngày 11/10/1991.

Năm 1996 : Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo quyết định số 328/CP ngày 27/5/1995 của Thủ tướng Chính Phủ.

Năm 2006 : Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ, theo quyết định số 372TTg ngày 04/04/2003, ngày 23/9/2005 Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO) thành Công ty cổ phần . Ngày 03/03/2006 Công ty tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 03/03/2006 và thông qua điều lệ hoạt động.

Ngày 05/04/2006 Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Năm 2007 : Ngày 12/6/2007 Công ty hoàn thành thủ tục đăng ký và trở thành Công ty đại chúng theo quy định của Pháp luật

Năm 2008 : Ngày 13/5/2008 Đại hội cổ đông đã sửa đổi, thông qua Điều lệ Công ty với vốn điều lệ của Công ty : 16.691.150.000đ

Năm 2009 : Công ty đã đăng ký giao dịch trên sàn UpCOM và được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Giao dịch chính thức được thực hiện từ ngày 09.09.2009.

Năm 2010 : Ngày 15/10/2010 Công ty chốt danh sách và phát hành cổ phiếu thưởng 66.672 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ : 17.357.870.000 đồng.

Năm 2011: Ngày 22/11/2011 Công ty được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận việc phát hành bổ sung 273.029 cổ phiếu ra công chúng, tăng vốn điều lệ: 20.088.160.000 đồng.

Năm 2012: Ngày 09/08/2012 Công ty được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận việc phát hành bổ sung 1.000.000 cổ phiếu ra công chúng, tăng vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng.

Năm 2014: Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 30/06/2014 với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Đến nay, trải qua hơn 20 năm (1991-2014) kể từ khi thành lập, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế nói chung và ngành Hàng không nói riêng, MASCO ngày càng lớn mạnh và đóng vai trò quan trọng trong kinh doanh dịch vụ tại các cảng Hàng không sân bay miền Trung với các đơn vị trực thuộc sau:

1. Xí nghiệp Thương mại & Dịch vụ
2. Xí nghiệp Sản xuất & Cung ứng suất ăn Máy Bay
3. Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không
4. Xí nghiệp Vận chuyển hành khách
5. Trung tâm Dạy nghề lái xe Ôtô- Mô tô MASCO Đà Nẵng

6. Chi nhánh Công ty tại Sân bay Phú Bài T.T Huế
7. Chi nhánh Công ty tại Cam Ranh Khánh Hòa
8. Trung tâm Dạy nghề lái xe Ôtô- Mô tô MASCO Thừa Thiên Huế

Và kinh doanh các ngành nghề chủ yếu sau:

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

a. Sản xuất kinh doanh

- Cung cấp suất ăn, vật dụng và dụng cụ trên tàu bay; vận chuyển hành khách, tổ lái, tiếp viên tại các sân bay;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng ô tô, Taxi nội tỉnh và liên tỉnh
- Kinh doanh hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, lưu niệm
- Kinh doanh gia công may mặc;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy sản;

b. Dịch vụ:

- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo
- Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Đại lý vé máy bay;
- Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường sắt
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống giải khát, rượu bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước

c. Đào tạo :

- Đào tạo dạy nghề lái xe ô tô, mô tô các hạng

3.2. Địa bàn kinh doanh:

- Thành phố Đà Nẵng.
- Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Thành phố Cam Ranh – Tỉnh Khánh Hòa

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị Công ty gồm:

- a) Đại Hội Đồng Cổ Đông
- b) Ban Kiểm Soát
- c) Hội Đồng Quản trị công ty gồm 05 thành viên
- d) Ban Tổng Giám đốc công ty : 01 Tổng Giám đốc, 03 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty gồm:

- 03 phòng chức năng tại văn phòng công ty :
 - Phòng Kế hoạch – Kinh doanh;
 - Phòng Tổ chức - Hành chính;
 - Phòng Tài chính - Kế toán
- 08 đơn vị trực thuộc :
 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - Xí nghiệp dịch vụ hàng không
 - Xí nghiệp vận chuyển hành khách
 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Đà Nẵng
 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Thừa Thiên Huế
 - Chi nhánh Phú Bài
 - Chi nhánh Nha Trang

5. Định hướng phát triển

- Hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của khoa học công nghệ thông tin và hệ thống pháp lý hoàn thiện mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp đồng thời cũng nảy sinh những sức ép cạnh tranh mới. Trong đó, lĩnh vực vận chuyển hàng không chịu ảnh hưởng nhanh nhất và trực tiếp. Là đơn vị cung ứng các dịch vụ hàng không, do vậy công ty cũng bị ảnh hưởng trực tiếp từ các chính sách cắt giảm chi phí của các Hãng hàng không, đồng thời khi Tổng công ty khai thác cảng chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, công ty con. Theo đó sẽ có các đơn vị kinh doanh mới của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam gia nhập ngành.

- Trước những khó khăn và thách thức trên, để phát triển bền vững, đảm bảo lợi ích của các cổ đông, người lao động, công ty cần phải xác định rõ sứ mạng, mục tiêu và chiến lược cụ thể để khai thác mọi khả năng, tiềm lực, lợi thế cạnh tranh để nâng cao năng lực cạnh tranh và hoạt động hiệu quả.

- Chiến lược 05 năm từ 2010 – 2015 của MASCO khẳng định việc sẽ tiếp tục giữ vị thế hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không tại các sân bay khu vực miền Trung : tăng trưởng cao, chỉ số tài chính duy trì ở mức an toàn cao, các chỉ tiêu tăng trưởng bền vững, hệ thống sản phẩm, hàng hóa đa dạng, chất lượng dịch vụ cao. Dự kiến đến năm 2015, vốn điều lệ sẽ đạt trên 50 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu 55 tỷ đồng.

5.1 Mục tiêu chiến lược MASCO

- Phát triển vững mạnh và hài hòa theo định hướng đến năm 2015 trở thành Công ty đủ lớn và thật sự mạnh trong ngành kinh doanh dịch vụ hàng không, trong đó lĩnh vực kinh doanh suất ăn trên tàu bay và thương mại tại sân bay là cốt lõi từng bước mở rộng đến các ngành nghề kinh doanh mới : kinh doanh các dịch vụ tiện ích tại các sân bay khu

vực miền Trung (đại lý du lịch, thuê xe, khách sạn, dịch vụ sức khỏe, giải trí khác.); đào tạo lái xe; kinh doanh vận chuyển du lịch, kinh doanh khách sạn.

- Quy mô của MASCO có từ 01 đến 03 Công ty thành viên, với cơ cấu vốn là những nhà đầu tư chiến lược có mối quan hệ mật thiết, có quy mô nhân lực từ 500 đến 700 người, với tổng phương tiện taxi trên 200 đầu xe, diện tích kinh doanh trên 10.000m².

- Về thị phần: dự kiến Công ty sẽ mở rộng các thị trường hiện có tại Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế. Về Sân bay Đà Nẵng, MASCO sẽ có thị phần ổn định từ 50 – 60% dung lượng thị trường kinh doanh dịch vụ hàng không.

- Về chức năng hoạt động: MASCO sẽ tham gia đầy đủ các chức năng thương mại dịch vụ hàng không, với tiêu chuẩn hiện đại, tại các sân bay khu vực miền Trung

5.1. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Kiên trì với năng lực cốt lõi trong kinh doanh dịch vụ thương mại hàng không; cung ứng suất ăn trên tàu bay, dịch vụ taxi, dịch vụ quảng cáo tại sân bay và trên taxi...

- Tăng cường đầu tư và mở rộng dịch vụ vận chuyển hành khách bằng taxi, giữ vững và phát huy lợi thế, năng lực cạnh tranh của MASCO trước các đối thủ cạnh tranh. Đặc biệt chú trọng đầu tư và mở rộng ngành nghề kinh doanh tại Chi nhánh Cam Ranh, Chi nhánh Phú Bài tương xứng với sự phát triển tại địa phương và nhu cầu của khách hàng

- Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh vận chuyển Taxi bằng phương thức đầu tư thêm đầu xe để đáp ứng nhu cầu thị trường, khai thác tối đa các khách hàng truyền thống và có các chính sách thị trường thích hợp để tăng thị phần tại Đà Nẵng.

- Tích cực chuẩn bị và phát triển dự án mới, mở rộng liên doanh, liên kết, tạo điều kiện phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Ưu tiên trong ngành và các ngành nghề tận dụng được năng lực cốt lõi của Công ty: Dịch vụ cung ứng suất ăn trên tàu bay; Đào tạo lái xe; Taxi tại chi nhánh Phú Bài, Du lịch, Nhà hàng, Khách sạn và các dịch vụ tiện ích phi hàng không tại các sân bay khu vực miền Trung.

- Mở rộng chức năng sản xuất, gia công may mặc hiện nay thông qua việc đầu tư nhân lực, cơ sở vật chất hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất phù hợp với yêu cầu của các Hãng hàng không, Hãng vận chuyển du lịch trong nước (sản phẩm chăn dạ, kính che mắt) và sản phẩm hàng hóa cho lĩnh vực thương mại tại Công ty; đặc biệt là sản phẩm may mặc mang tính thời trang, bản sắc văn hóa dân tộc phù hợp thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước.

- Cũng cố, tăng cường chất lượng bộ máy và nhân sự, nâng cao tính chuyên nghiệp kết hợp với việc phát triển văn hóa Doanh nghiệp.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Với tầm nhìn dài hạn, MASCO xác định các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không và phi hàng không. Phương châm của chúng tôi là sự phát triển bền vững của Công ty được xây dựng trên cơ sở tăng trưởng hiệu quả thông qua việc sử dụng nguồn lực một cách hợp lý kết hợp với việc giảm thiểu ô nhiễm và tác động

môi trường, đem lại các lợi ích cho khách hàng, cố gắng và không ngừng nâng cao lợi ích của cán bộ công nhân viên và trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội.

6. Các rủi ro:

6.1. Rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên chịu rủi ro về tỷ giá. Tuy nhiên, các khoản công nợ này được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ nên ít biến động tỷ giá. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.2. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

6.3. Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

6.4. Rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ.

6.5. Rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp.

6.6. Rủi ro đặc thù

a. Rủi ro cạnh tranh

Hiện tại trong sân bay Đà Nẵng, Cam Ranh có các đơn vị Kinh doanh thương mại dịch vụ Hàng không với đơn vị chủ quản là Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV) hoạt động cùng loại hình kinh doanh của Công ty trong lĩnh vực kinh

doanh thương mại như : cung ứng suất ăn, kinh doanh hàng bách hóa, lưu niệm, dịch vụ ăn uống giải khát, cho thuê xe trong khu vực nhà ga.

Trong thời gian đến Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – Chi nhánh Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng sẽ là đơn vị được kinh doanh khai thác toàn bộ các hoạt động tại nhà ga, sân bay. Do vậy, nguy cơ Công ty thương mại dịch vụ Hàng không của ACV sẽ được đầu tư thích đáng và tận dụng những lợi thế vốn có, sẽ là đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ đối với Công ty.

Đối với lĩnh vực Ta-xi: Trong lĩnh vực kinh doanh ta-xi, do mức giá được thống nhất bằng nhau theo chủng loại xe của Hiệp hội Ta-xi nên các công ty cạnh tranh với nhau chủ yếu bằng chất lượng: phương tiện vận chuyển và tính chuyên nghiệp.

b. Rủi ro đặc thù ngành :

Là đơn vị hoạt động kinh doanh trong ngành Hàng không và có liên quan chặt chẽ đến ngành du lịch trong nước, quốc tế và mức độ quan tâm thích đáng của các địa phương nơi Công ty hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty có những rủi ro về thị trường mang tính đặc thù của ngành như rủi ro về tình hình nền kinh tế, môi trường dịch bệnh, về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, rủi ro về thời tiết khí hậu.

Về tình trạng dịch bệnh: Nước Việt Nam ở vùng nhiệt đới gió mùa khí hậu nóng ẩm, môi trường ô nhiễm cao thường phát sinh các loại dịch bệnh, mặc dù Nhà nước đã có nhiều biện pháp phòng ngừa, nhưng khách du lịch nước ngoài cũng hạn chế vào Việt Nam khi nghe thông tin về dịch bệnh tại Việt nam.

Về rủi ro về an toàn thực phẩm: Hàng hoá của Công ty để sản xuất chế biến phục vụ khách hàng chủ yếu là hàng tươi sống, đối tượng cung cấp đa dạng, mang tính thời vụ... nhưng việc bảo đảm chất lượng của hàng hoá phải tuân thủ rất nghiêm ngặt các qui trình an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch của nhà nước, khách hàng..., nên đây là rủi ro tiềm tàng có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.7. Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, khủng bố, dịch bệnh... đều gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để hạn chế tối đa thiệt hại, Công ty đã tham gia vào các hợp đồng bảo hiểm cho các tài sản và công trình xây dựng của Công ty.

II . Tình hình hoạt động:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2013	KH 2014	Năm 2014	So sánh (%)	
	VND	VND	VND	2014/KH	2014/2013
Tổng thu thuần	173.558.206.969	184.678.242.000	218.105.811.654	118,10%	125,67%
D.thu bán hàng và CCDV	170.212.445.931	184.378.242.000	216.470.143.536	117,41%	127,18%
D.thu hoạt động tài chính	910.293.173	300.000.000	1.078.626.389	359,54%	118,49%
Thu nhập khác	2.435.467.865		557.041.729		22,87%
Tổng chi phí	142.960.704.937	154.094.398.000	171.571.956.079	111,34%	120,01%
Tổng LN kế toán trước thuế	30.597.502.032	30.583.844.000	46.533.855.575	152,15%	152,08%

CP thuế TNDN hiện hành	7.784.565.690	6.506.246.000	10.023.075.568	154,05%	128,76%
CP thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.812.936.342	24.077.598.000	36.510.780.007	151,64%	160,04%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.327		11.831		161,47%

Các chỉ tiêu	Đvt	2012	2013	2014
Lao động	Người	481	528	536
Tổng tài sản	Trđ	67.969	100.220	101.111
Vốn điều lệ	Trđ	30.088	30.088	30.088
Doanh thu thuần	Trđ	124.773	170.212	216.470
Lợi nhuận trước thuế	Trđ	13.085	30.598	46.534
Lợi nhuận sau thuế	Trđ	9.728	22.813	36.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	3.960	7.327	11.831

Các chỉ tiêu	TH 2014	KH 2014	% so KH
Lao động	536	549	97,63%
Vốn điều lệ	30.088	42.725	70,42%
Doanh thu thuần	216.470	184.678	117,21%
Lợi nhuận trước thuế	46.534	30.584	152,15%
Lợi nhuận sau thuế	36.511	24.078	151,64%
Tổng vốn đầu tư	17.964	43.690	41,12%

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành : (Phụ lục đính kèm theo báo cáo)

Hội đồng quản trị	Chức danh	Ngày trúng cử/bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Đông	Chủ tịch HĐQT	13/07/2011
Ông Lại Đức Vĩnh	Thành viên	17/05/2013
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	13/07/2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	13/07/2011
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên	13/07/2011
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	13/07/2011
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	22/05/2014
Bà Đỗ Phương Hà	Thành viên	13/07/2011
		Miễn nhiệm ngày 22/05/2014
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	13/07/2011

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	22/05/2014
Ông Phạm Văn Hà	Phó T.Giám đốc	05/4/2006
Ông Trần Thanh Hải	Phó T.Giám đốc	01/07/2011
Ông Đoàn Trọng Tiến	Phó T.Giám đốc	01/07/2011
Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	01/01/2012

2.2. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng : Trong năm 2014 có sự thay đổi về thành viên Ban kiểm soát, cụ thể: Bà Đỗ Phương Hà thôi giữ chức danh thành viên Ban kiểm soát từ ngày 22/05/2014 và Ông Phạm Ngọc Tuấn được bổ nhiệm thành viên Ban kiểm soát từ ngày 22/05/2014.

2.3. Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Tổng Giám đốc

a) Tiền lương của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Tổng Giám đốc được xếp theo bảng lương theo Nghị định 205/CP (Bảng lương theo doanh nghiệp hạng II) và theo Quy chế phân phối tiền lương của Công ty theo hiệu quả kinh doanh.

b) Quyền lợi khác :

- Được hưởng các quyền lợi về chế độ thưởng các dịp lễ, tết, khenthuong.v.v. như các cán bộ công nhân viên khác.

- Trong trường hợp kiêm nhiệm chức vụ do Hội đồng quản trị đề cử thì được hưởng mức thù lao hàng tháng tại Công ty, với mức cụ thể sau

 Chủ tịch Hội đồng quản trị : 2.500.000 đ/tháng

 Ủy viên Hội đồng quản trị : 1.500.000 đ/tháng

 Trưởng ban Kiểm soát : 1.500.000 đ/tháng

 Ủy viên Ban Kiểm soát : 1.000.000 đ/tháng

c) Khen thưởng vượt kế hoạch : Hội đồng quản trị có kế hoạch trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua việc khen thưởng cho Ban giám đốc công ty đã thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2014 vượt kế hoạch đề ra.

2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Số lượng cán bộ nhân viên :

Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2014 là 536 người, trong đó có 378 nam và 158 nữ . Thu nhập bình quân mỗi nhân viên tính đến thời điểm 12/2014 khoảng 6.105.000 đồng/người/tháng. Cơ cấu được thể hiện trong bảng sau :

Phân loại lao động	Tại ngày 31/12/2014	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I. Theo trình Độ Lao động	536	100
1. Trình độ Đại học và trên Đại Học	94	17,53
2. Trình độ cao đẳng	21	3,92
3. Trình độ trung cấp	46	8,58

4. Lao động khác (PTTH + THCS)	375	69,97
II. Theo tính chất của hợp đồng lao động	536	100
1. Hợp đồng có thời hạn dưới 1 năm	43	8,02
2. Hợp đồng có thời hạn từ 1-3 năm	195	36,38
3. Hợp đồng không xác định thời hạn	298	55,60

2.5. Chính sách đối người lao động

Chế độ làm việc: Công ty tổ chức làm việc 08h/ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần và 01 ngày thứ 7 đầu tiên của tháng, nghỉ trưa 02h. Khi có yêu cầu công việc, người lao động có thể đăng ký làm thêm giờ nhưng không quá 4h/ngày hoặc 200h/năm phù hợp với Bộ luật lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty cam kết tạo việc làm cho người lao động thông qua việc định hướng phát triển Doanh nghiệp, mở rộng thị phần của Công ty. Công ty tổ chức nguồn nhân lực một cách tối ưu nhất và cam kết luôn tạo điều kiện để cho nhân viên phát triển và thăng tiến trong nghề nghiệp.

Nghỉ phép, lễ, tết: Nhân viên được nghỉ lễ và tết 9 ngày theo quy định của Bộ luật lao động và được hưởng nguyên lương. Những nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép theo chế độ mỗi năm .

Điều kiện làm việc: Văn phòng công ty thoáng mát, Công ty cấp đồng phục cho CBCNV, đầu tư các trang thiết bị hiện đại, trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn lao động. Công ty cam kết xây dựng cho tất cả CBCNV môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện để CBCNV phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình.

Đảm bảo việc làm cho người lao động: Để giải quyết việc làm cho hơn 500 lao động, Ban Tổng giám đốc Công ty luôn tìm cách đa dạng hoá ngành nghề, tìm kiếm những khách hàng tiềm năng, những đối tác mới trong và ngoài nước, mở rộng thị trường kinh doanh.

Chế độ lương: Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên, năng lực, chức vụ, thang bảng lương và điều kiện kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho CBCNV hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống CBCNV.

Chế độ thưởng: Nhằm khuyến khích động viên CBCNV trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng thiết thực, phúc lợi đảm bảo đầy đủ. Chính sách khen thưởng hàng quý, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc.

Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho tất cả CBCNV. Ngoài ra, trong năm 2014, Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát ngoài nước đối với các CNV đạt thành tích xuất sắc và phần đầu thường niên tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát trong nước ít nhất 1 lần/năm.

Tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên: Công đoàn và đoàn thanh niên công ty hoạt động khá hiệu quả tạo điều kiện cho CBCNV Công ty được nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe. Thường xuyên tổ chức đi tham quan, sinh hoạt, học tập ... nhân các ngày lễ lớn trong năm. Khen thưởng cho con CBCNV trong Công ty có thành tích học tập tốt.

Đoàn thanh niên là tổ chức đi đầu trong phong trào thi đua, là nơi phát triển của thanh niên tạo lực lượng quản lý kế thừa được đào tạo bài bản, vững chắc trong tương lai.

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng cam kết các chính sách đối với người lao động trong Công ty là nhất quán và luôn hướng tới người lao động để tạo một đội ngũ nguồn nhân lực được phát triển toàn diện, chuyên nghiệp và gắn bó lâu dài vì mục tiêu chung của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Mua mới 10 chiếc xe KIA Morning với tổng mức đầu tư là: 3.592 triệu đồng để tăng số lượng đầu xe phục vụ kinh doanh dịch vụ Taxi theo kế hoạch đầu tư năm 2014 và nâng cao chất lượng kinh doanh taxi và tăng thị phần.

- Đầu tư mới bằng hình thức nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài 02 xe vận chuyển suất ăn mới 100% với tổng mức đầu tư là: 9.486 triệu đồng cho 02 đơn vị cung ứng suất của Công ty tại sân bay Đà Nẵng và sân bay Cam Ranh nhằm tạo vị thế cạnh tranh, nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực cung ứng suất ăn.

- Mua mới và nhập khẩu trực tiếp các thiết bị chuyên dụng phụ trợ cho việc sản xuất và cung ứng dịch vụ suất ăn như: 04 kho lạnh, 02 thiết bị làm lạnh nhanh, dây chuyền sản xuất bánh mì, hệ thống xử lý khói bếp,... với tổng mức đầu tư: 3.548 triệu đồng nhằm đồng bộ hóa các thiết bị sản xuất và cung ứng suất ăn đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Nâng cấp và mua mới các thiết bị điện phục vụ sản xuất bao gồm: nâng cấp trạm biến áp, mua mới 02 máy phát điện công suất cao tại sân bay Đà Nẵng và sân bay Cam Ranh với tổng mức đầu tư là: 1.575 triệu đồng nhằm đáp ứng đủ công suất điện cung cấp phù hợp với các máy móc sản xuất mới.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	So sánh (%)
	VND	VND	2014/2013
Tổng Giá trị tài sản	100.219.611.875	101.110.928.622	100,89%
Tổng thu thuần	173.558.206.969	218.105.811.654	125,67%
D.thu bán hàng và CCDV	170.212.445.931	216.470.143.536	127,18%
D.thu hoạt động tài chính	910.293.173	1.078.626.389	118,49%
Thu nhập khác	2.435.467.865	557.041.729	22,87%
Tổng chi phí	142.960.704.937	171.571.956.079	120,01%
Tổng LN kế toán trước thuế	30.597.502.032	46.533.855.575	152,08%
CP thuế TNDN hiện hành	7.784.565.690	10.023.075.568	128,76%
CP thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.812.936.342	36.510.780.007	160,04%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	67,50%	115,00%	170,37%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.327	11.831	161,47%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đvt	2013	2014	Ghi chú
Chỉ tiêu khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,69	0,59	
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,7	1,35	
Chỉ tiêu cơ cấu tài sản				
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	46,13	51,58	
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	53,08	47,69	
Chỉ tiêu cơ cấu nguồn vốn				
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,78	45,56	
- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	%	87,9	83,69	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	vòng	16,75	15,34	
<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>đồng</i>	<i>123.090.554.234</i>	<i>150.361.215.881</i>	
<i>Hàng tồn kho bình quân</i>	<i>đồng</i>	<i>7.346.731.857</i>	<i>9.804.538.475</i>	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	169,84	214,092	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	13,4	16,87	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	42,77	66,33	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	22,76	36,11	
- Tỷ suất lợi nhuận thuần/Doanh thu thuần	%	17,28	21,50	
Lãi Cơ bản trên cổ phiếu	đồng	7.327	11.831	
Giá trị sổ sách cổ phiếu	đồng/CP	17.726	18.294	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

	31/12/2013	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TÊN CỔ ĐÔNG	31/12/2013		31/12/2014	
	Số lượng		Số lượng	
	cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1. Nhà nước	1.085.405	36,07%	1.085.405	36,07%
2. Hội đồng quản trị	241.118	8,01%	241.118	8,01%
3. Ban kiểm soát	1.850	0,06%	1.850	0,06%
4. Đối tác chiến lược	296.391	9,85%	296.391	9,85%
Trong nước	296.391	9,85%	296.391	9,85%
Nước ngoài				0,00%
5. CB – CNV	482.538	16,04%	113.250	3,76%
6. Tổ chức trong nước	109	0,0036%	70.184	2,33%
7. Cá nhân bên ngoài	901.111	29,95%	1.168.018	38,82%
Trong nước	863.355	28,69%	1.138.164	37,83%
Nước ngoài	37.756	1,25%	29.854	0,99%
8. Tổ chức nước ngoài	294	0,01%	32.600	1,08%
TỔNG CỘNG	3.008.816	99,99%	3.008.816	100,00%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

5.5. Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm 2013	KH 2014	Năm 2014	So sánh (%)	
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	2014/KH	2014/2013
Tổng thu thuần	173.558.206.969	184.678.242.000	218.105.811.654	118,10%	125,67%
D.thu bán hàng và CCDV	170.212.445.931	184.378.242.000	216.470.143.536	117,41%	127,18%
D.thu hoạt động tài chính	910.293.173	300.000.000	1.078.626.389	359,54%	118,49%
Thu nhập khác	2.435.467.865		557.041.729		22,87%
Tổng chi phí	142.960.704.937	154.094.398.000	171.571.956.079	111,34%	120,01%
Tổng LN kế toán trước thuế	30.597.502.032	30.583.844.000	46.533.855.575	152,15%	152,08%
CP thuế TNDN hiện hành	7.784.565.690	6.506.246.000	10.023.075.568	154,05%	128,76%
CP thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.812.936.342	24.077.598.000	36.510.780.007	151,64%	160,04%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.327		11.831		161,47%

Những tiến bộ công ty đã đạt được :

- Ban điều hành Công ty đã đảm bảo đề ra được mục tiêu dài hạn và ngắn hạn cho MASCO, quá trình điều hành luôn bám sát mục tiêu, tập thể Ban điều hành có sự gắn bó và có trách nhiệm cao với mục tiêu chung.

- Có các quyết định nhanh và linh hoạt về công tác quản trị điều hành, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và phù hợp với tình hình phát triển của từng giai đoạn.

- Việc phân công và phát huy năng lực của từng thành viên trong Ban điều hành được quan tâm và bố trí hợp lý, dù luôn phải đối diện với nhiều cạnh tranh, thách thức mới nhưng vẫn vững vàng, là điểm tựa vững chắc cho cán bộ nhân viên trong môi trường kinh doanh luôn biến động hiện nay.

- Trong năm Công ty đã ban hành một số quy chế về quản lý theo dõi sửa chữa các phương tiện, định mức tiêu hao phù hợp với mô hình tổ chức và hình thức hạch toán tại Công ty và các đơn vị phụ thuộc có các thể nhân góp vốn. Từng bước quản lý chặt chẽ các chi phí phát sinh một cách kịp thời và hiệu quả.

- Toàn thể Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng đã phát triển đúng hướng theo các mục tiêu đã đề ra; hoàn thành tốt các chỉ tiêu, đặc biệt là chỉ tiêu về chất lượng.

- Hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu về doanh thu, sản lượng và lợi nhuận đã đề ra trong năm 2014 đạt kết quả cao về hoạt động SXKD .

2. Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm hết ngày 31.12.2014

Chỉ tiêu	Đvt	2014	2013
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	51,58	46,13
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	47,69	53,08
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45,56	46,78
- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	%	83,69	87,9
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,59	0,69
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,35	1,7
Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	46,02	30,53
- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	16,87	13,4
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	66,33	42,77
Lãi Cơ bản trên cổ phiếu	đồng	11.831	7.327
Giá trị sổ sách cổ phiếu	đồng/CP	18.294	17.726

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31.12.2014

Đvt : đồng

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tài sản ngắn hạn	48.216.564.670	Nợ phải trả	46.067.572.433
Tài sản dài hạn	52.894.363.952	Nguồn vốn chủ sở hữu	55.043.356.189
Giá trị sổ sách	101.110.928.622	Giá trị sổ sách	101.110.928.622

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:

Tính đến thời điểm công bố thông tin này, Hội đồng quản trị (HDQT) đã thực hiện tạm chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền: 24.070.528.000 đồng, tương ứng 80% vốn điều lệ Công ty.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 và phát triển trong tương lai

3.1. Công tác quản lý và điều hành:

- Điều chỉnh một số đơn giá bán sản phẩm cho phù hợp với tình hình biến động của giá nguyên nhiên liệu đầu vào, theo xu hướng tăng cao, đề nghị TCT HKVN xem xét lại giá cung ứng một sản phẩm và dịch vụ nội bộ : suất ăn hạng C, Chăn dạ hạng Y, vận chuyển suất ăn,...

- Phối hợp với các đơn vị kinh doanh trong nhà Ga mới đàm phán và đề nghị Tổng Công ty Cảng xem xét điều chỉnh giá thuê mặt bằng phù hợp với điều kiện kinh doanh.

- Triển khai thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 tại khối văn phòng Công ty và Trung tâm cung ứng suất ăn Đà Nẵng. Thường xuyên đánh giá nội bộ của hệ thống quản lý chất lượng ISO để hoàn thiện các quy trình. Phân đầu tiên hành các bước để thực hiện hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP/ISO 22000 cho các đơn vị chế biến suất ăn trên tàu bay tại sân bay Cam Ranh, Đà Nẵng và Phú Bài trong năm 2015..

- Triển khai áp dụng cho các đơn vị trong toàn Công ty thực hiện hệ thống quản lý thông tin điều hành trong toàn Công ty để thống nhất nâng cao trình độ công tác quản lý điều hành và sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất và thời gian sản xuất.

- Tăng cường kiểm tra định mức kinh tế kỹ thuật đã ban hành, kịp thời điều chỉnh các định mức kỹ thuật phù hợp với tình hình thực tế trong các đơn vị.

- Tăng cường giám sát, đánh giá tình hình SXKD của các đơn vị, phân tích những khó khăn, thuận lợi, đưa ra các giải pháp quản lý và kinh doanh có hiệu quả cao hơn.

- Công tác xây dựng và lập các dự án, phương án kinh doanh phải sát với tình hình thực tế của đơn vị, của Công ty, đồng thời phải mang lại hiệu quả khi thực hiện.

3.2. Hoạt động kinh doanh :

- Giữ vững và phát triển ổn định các lĩnh vực kinh doanh truyền thống như: cung ứng suất ăn trên tàu bay, taxi, cung ứng sản phẩm nội bộ cho Hãng Hàng không Việt Nam, kinh doanh thương mại tại các nhà ga hàng không khu vực miền Trung.

- Tập trung khai thác và mở rộng các thị trường kinh doanh liên quan đến vận tải hàng không như: vận chuyển tổ lái tiếp viên, hành khách tại sân đỗ, dịch vụ trên tàu bay,

dịch vụ vệ sinh trên tàu bay, vận chuyển hành khách bằng ô-tô, phục vụ chậm trễ chuyến, đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa...

- Tăng cường khai thác nguồn hàng đầu vào, tổ chức mời chào hàng cạnh tranh các nguồn cung cấp nguyên liệu chế biến, hàng bách hóa, mỹ nghệ nhằm giảm giá đầu vào, đa dạng và phong phú các mặt hàng kinh doanh.

- Trên cơ sở kết quả kinh doanh năm 2014, và tình hình dự kiến trong năm 2015, Sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ chịu nhiều ảnh hưởng chung của chính sách kinh tế vĩ mô : điều chỉnh một số hàng hóa cơ bản (xăng dầu, điện..) ngoài ra trong những năm đến tình hình kinh tế chính trị thế giới có những biến động lớn mà cụ thể là tình chính trị giữa Nga và phương Tây đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến lượng khách du lịch đến Nga, và điều này đã ảnh hưởng khá lớn đến sản lượng cung ứng của Chi nhánh sân bay Cam Ranh. Do vậy Ban Tổng Giám đốc đã đề xuất Hội đồng quản trị kế hoạch cho năm 2015¹, theo đó dự kiến năm 2015 Công ty sẽ thực hiện với tổng doanh thu bằng 89,95% so với năm 2014, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 64,54% và lợi nhuận sau thuế đạt 64,73% so với thực hiện năm 2014, số liệu cụ thể theo bảng sau đây:

Chỉ tiêu	Năm 2014	KH 2015	So sánh
	VND	VND	KH/TH
Tổng thu thuần	218.105.811.654	196.187.957.000	89,95%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	216.470.143.536	195.687.957.000	90,40%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.078.626.389	500.000.000	46,36%
Thu nhập khác	557.041.729	0	0,00%
Tổng chi phí	171.571.956.079	166.157.002.000	96,84%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.533.855.575	30.030.955.000	64,54%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.023.075.568	6.396.227.000	81,71%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			

- Để hoàn thành các chỉ tiêu năm 2015, MASCO sẽ tiếp tục tích cực phát triển công tác tiếp thị, nâng cao năng lực phục vụ khách hàng và thu hút khách hàng mới, nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển phong phú các nguồn hàng hàng hóa đáp ứng thị hiếu, nhu cầu của khách hàng; xây dựng phong cách phục vụ của nhân viên theo hướng chuyên nghiệp và áp dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2014:

- Trong năm , với chính sách quảng bá, xúc tiến du lịch và thu hút đầu tư của các địa phương Khánh Hòa, Đà Nẵng, đã tạo điều kiện cho các Hãng Hàng không khai trương và khai thác nhiều đường bay quốc tế đến sân bay Cam Ranh và Đà Nẵng, đặc biệt lượng du khách từ Nga đến sân bay Cam Ranh tăng trưởng cao trong năm, do vậy

¹ Kế hoạch SXKD năm 2015 chính thức sẽ được phê duyệt tại Đại hội ĐCĐ năm 2015

các lĩnh vực dịch vụ cung ứng suất ăn trên tàu bay tại các sân bay Cam Ranh, Đà Nẵng đạt những kết quả cao so năm 2013.

- Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động sâu sắc, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu tài chính về doanh thu, lợi nhuận như kế hoạch năm 2014, cụ thể như sau:

+Tổng doanh thu đạt	: 218.105.811.654đồng
+Lợi nhuận trước thuế đạt	: 46.533.855.575đồng
+Lợi nhuận sau thuế đạt	: 36.510.780.007đồng

+Lợi nhuận được chia cho các cổ đông trong năm 2014 dự kiến 115% trên vốn điều lệ. Hội đồng quản trị sẽ đề xuất phương án phân phối trong kỳ đại hội cổ đông năm 2015. Tính đến thời điểm công bố thông tin này, Công ty đã thực hiện tạm ứng 2 đợt cho cổ đông là 80% bằng tiền mặt.

Tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31-12-2014 như sau:

+ Tổng tài sản	: 101.110.928.622 đồng
* Tài sản ngắn hạn	: 48.216.564.670 đồng
* Tài sản dài hạn	: 52.894.363.952 đồng
+ Tổng nguồn vốn	: 101.110.928.622 đồng
* Nợ phải trả	: 46.067.572.433 đồng
* Vốn chủ sở hữu	: 55.043.356.189 đồng

-Dự phòng các khoản phải thu khó đòi: trong năm 2014 Công ty không phát sinh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, tuy nhiên tính đến 31/12/2014 đơn vị đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản công nợ khó đòi của hãng hàng không Indochina số tiền là: 1.481.124.999 đồng.

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm :

- Tình hình biển động căng thẳng khi Trung Quốc hạ đặt trái phép dàn khoan HD 981 trên vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam đã làm ảnh hưởng đáng kể lượng khách Trung Quốc du lịch sang Việt Nam mà cụ thể là Đà Nẵng, hầu như tất cả các chuyến bay từ Trung Quốc đến Đà Nẵng và ngược lại đều bị cắt giảm nên đã ảnh hưởng đáng kể đến sản lượng cung ứng của Xí nghiệp cung ứng suất ăn tại sân bay Đà Nẵng, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai :

Năm 2015 Công ty bước vào năm thứ 10 và nhiệm kỳ thứ II, hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với những khó khăn thách thức và cơ hội đặt ra. Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất những nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2015:

- Tăng trưởng vận tải hành khách của ngành hàng không nói chung và của Vietnam Airlines nói riêng là một thuận lợi lớn và cơ bản cho Công ty trong việc ổn định và phát triển SXKD. Do vậy chú trọng đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh truyền thống của Công ty như sản xuất cung ứng suất ăn, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi, sản xuất và cung ứng sản phẩm nội bộ TCT HKVN, kinh doanh thương mại tại Đà Nẵng ...là điều kiện cốt lõi cho hoạt động SXKD chung toàn công ty.

- Mục tiêu trong năm 2015, tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư đã triển khai trong năm 2014 và một số dự án đầu tư mới của năm 2015, đặc biệt quan tâm theo dõi chỉ đạo triển khai thực hiện tốt dự án Nhà chế biến suất ăn tại Cảng HKQT Đà Nẵng và Phú Bài hoạt động theo đúng tiến độ và hiệu quả dự án đề ra; triển khai thực hiện các dự án đã phê duyệt trong năm 2015 để đón đầu các cơ hội mới. Định hướng khôi phục và mở mới việc kinh doanh hàng miễn thuế tại Cảng HK quốc tế Đà Nẵng; Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh và trên chuyến bay quốc tế của Hãng hàng không Jetstar.

- Thực hiện đầu tư tăng số lượng đầu xe taxi theo số lượng UBND Thành phố Đà Nẵng đã cho phép, đồng thời xin cấp phép tăng đầu xe theo lộ trình phát triển đến 2015 và lựa chọn đầu tư hợp lý để đảm bảo năng lực cạnh tranh, kinh doanh có hiệu quả.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh (quản lý hoạt động cung ứng suất ăn trên tàu bay, hoạt động Ta-xi, quản lý công việc, hợp đồng), đáp ứng kịp thời quy mô phát triển, nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Về công tác quản lý chất lượng : Nâng cấp và mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; Từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ sản phẩm đối với lĩnh vực chế biến và cung ứng suất ăn trên tàu bay bằng việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP. Triển khai xây dựng, áp dụng và đạt chứng nhận ISO 22000 – Hệ thống quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm – cho lĩnh vực cung ứng suất ăn trên tàu bay tại Xí nghiệp suất ăn Sân bay Đà Nẵng, Chi nhánh sân bay Cam Ranh và Chi nhánh Phú Bài

- Sự đoàn kết thống nhất cao của tập thể CBCNV trong toàn Công ty là giá trị tinh thần khẳng định cho sự thành công chung của Công ty.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị và ban kiểm soát:

Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT :

Họ và tên	Chức vụ	01/01/2014		31/12/2014	
		Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Thanh Đông <i>(Đại diện phần vốn góp Tổng Cty Hàng không VN)</i>	Chủ tịch	674.427	22,42%	674.427	22,42%
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	70.322	2,34%	70.322	2,34%
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	39.072	1,30%	39.072	1,30%
Ông Nguyễn Văn Danh <i>(Đại diện phần vốn góp Cty TNHH MTV DVHK sân bay TSN)</i>	Thành viên	296.391	9,85%	296.391	9,85%
Ông Lại Đức Vĩnh <i>(Đại diện phần vốn góp Tổng Công ty Hàng không VN)</i>	Thành viên	542.702	18,04%	542.702	18,04%

Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Ban kiểm soát :

TÊN CỔ ĐÔNG	01/01/2014		31/12/2014	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Nguyễn Dũng	0	0%	0	0%
Phạm Ngọc Tuấn	0	0%	0	0%
Dương Thùy Vân	1.850	0,06%	1.850	0,06%

Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát

- Hội đồng quản trị : Số lượng thành viên Hội đồng quản trị công ty hiện nay có 05 thành viên, trong đó số thành viên độc lập không điều hành là 03 thành viên.
- Ban kiểm soát : Thành viên Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó không có thành viên nào kiêm nhiệm chức vụ điều hành công ty.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị công ty thực hiện quy chế họp định kỳ hàng quý và đột xuất, trong năm 2014 đã tổ chức 6 phiên họp (gồm những cuộc họp trực tiếp và những cuộc họp qua điện thoại) để thảo luận và triển khai nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng điều lệ và quy định pháp luật, trong đó bao gồm:
 - Triển khai và giao cho Ban Tổng giám đốc Công ty thực hiện danh mục dự án đầu tư theo như kế hoạch năm 2014 phù hợp thời điểm và tiên độ.
 - Chỉ đạo kịp thời hoạt động sản xuất sản xuất kinh doanh năm 2014 phù hợp với những biến động môi trường và thị trường, kinh doanh đạt hiệu quả. Kết quả doanh thu cũng như lợi nhuận trước thuế đều vượt kế hoạch năm 2014.

3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hiện nay bao gồm các thành viên đại diện vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất.

4. Hoạt động của Ban kiểm soát :

Ban kiểm soát công ty trong năm 2014 đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình, cụ thể:

- Tham dự đầy đủ tất cả các phiên họp của Hội đồng quản trị để theo dõi và giám sát hoạt động của hội đồng quản trị công ty.
- Trưởng Ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động của đơn vị, hàng quý thực hiện kiểm tra các đơn vị để hỗ trợ các đơn vị thực hiện công tác hạch toán kế toán đúng quy định đồng thời thực hiện đúng chính sách với người lao động.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng quý, năm của Phòng Tài chính Kế toán Công ty lập trước khi trình hội đồng quản trị đồng thời phối hợp với đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành :

Trong năm 2014, tổng mức thù lao và một số chi phí liên quan cho hội đồng quản trị, ban kiểm soát công ty đã chi là 144.000.000 đồng, đảm bảo mức thù lao đã được đại hội đồng cổ đông thông qua 144.000.000 đồng. Mức cụ thể đã trình bày tại khoản 2.2, điểm 2, mục VII báo cáo này.

6. Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : Chưa.

7. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

Trong năm không có phát sinh giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

8. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Trong năm không có phát sinh giao dịch, hoặc ký kết hợp đồng với các thành viên nêu trên.

VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC – Đà Nẵng, theo quy định của pháp luật kế toán được đính kèm với bản Báo cáo thường niên 2014.

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

Tên Công ty : Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
Địa chỉ : Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại : +84.0511.3655886 Fax: +84.0511.3655887
Website : <http://www.aac.com.vn>

- Ý kiến kiểm toán độc lập: không có.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ:

- Đối với HĐQT:

+ Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 trình ĐHĐCĐ thông qua.

- Đối với Ban Tổng giám đốc điều hành:

+ Xây dựng qui trình quản lý công nợ sát sao, chặt chẽ, có biện pháp đốc thu kịp thời. Xây dựng qui trình luân chuyển chứng từ suất ăn hợp lý để rút ngắn thời gian thu hồi nợ.

VII. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

1. Công đông góp vốn Nhà nước :

a. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VNA)

Địa chỉ : 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên Hà Nội, VIỆT NAM

Số đăng ký KD: 106000844 cấp ngày 26/1/2007 tại Sở KHĐT Hà Nội

Mã số thuế: 0100107518

Ngành nghề kinh doanh chính : Vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường hàng không trong và ngoài nước.

-Số lượng và tỷ lệ cổ phần VNA sở hữu trong Công ty

Đầu năm (01/01/2014)

+ Số lượng : 1.085.405 cổ phiếu

+ Tỷ lệ : 36,07%

Cuối năm (31/12/2014)

+ Số lượng : 1.085.405 cổ phiếu

+ Tỷ lệ : 36,07%

- Những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần trong năm 2014 : không thay đổi

b. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)

Địa chỉ : Sân bay Quốc tế TSN, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Số đăng ký KD: 4106000177 Sở Kế hoạch đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp

Ngành nghề kinh doanh: -Kinh doanh hàng Miễn thuế;-Kinh doanh Dịch vụ Thương nghiệp (Bán hàng bách hoá, mỹ nghệ, ăn uống,-Kinh doanh Dịch vụ Vận chuyển;-Kinh doanh Xuất nhập khẩu;-Kinh doanh Du lịch, Khách sạn, Đại lý vé máy bay;-Kinh doanh Quảng cáo;-Đầu tư Khai thác các Dự án Kinh doanh Du lịch & Bất động sản;-Sản xuất và Kinh doanh Trang trại;

-Số lượng và tỷ lệ cổ phần SASCO sở hữu trong Công ty

Đầu năm (01/01/2014)

+ Số lượng : 296.391 cổ phiếu

+ Tỷ lệ : 9,85%

Cuối năm (31/12/2014)

+ Số lượng : 296.391 cổ phiếu

+ Tỷ lệ : 9,85 %

- Những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần trong năm 2014: không thay đổi

2. Cổ đông sáng lập

(Nguồn: Giấy chứng nhận ĐKKD số 0400102045 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 5/04/2006, đăng lý thay đổi lần thứ 12 ngày 19/06/2014)

Cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
Tổng công ty Hàng không Việt Nam Đại diện: Ông Lại Đức Vĩnh <i>Địa chỉ:</i> 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên Hà Nội.	Phổ thông	542.702	5.427.020.000	18,03%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất Đại diện: Ông Nguyễn Văn Danh <i>Địa chỉ:</i> Sân Bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất Phường 2, Quận Tân Bình Tp.HCM	Phổ thông	296.391	2.963.910.000	9,85%
Nguyễn Thanh Đông (Đại diện phần vốn Tổng công ty Hàng không Việt Nam) <i>Địa chỉ:</i> 656 Trưng Nữ Vương - Hòa Thuận - Hải Châu - Đà Nẵng	Phổ thông	542.703	5.427.030.000	18,04%
Nguyễn Thị Thanh Loan <i>Địa chỉ:</i> 323/3 Nguyễn Tri Phương -Đà Nẵng	Phổ thông	70.322	703.220.000	2,34%
Phạm Văn Hà <i>Địa chỉ:</i> 103 Tống Phước Phổ - Đà Nẵng	Phổ thông	39.072	390.720.000	1,30%

3. Cổ đông góp vốn nước ngoài :

TÊN CỔ ĐÔNG	1/1/2014		31/12/2014	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Cá nhân Nước ngoài	37.756	1,26%	29.854	0,99%
Tổ chức nước ngoài	294	0,01%	32.600	1,08%
TỔNG CỘNG	38.050	1,26%	62.454	2,08%

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2015
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN THANH ĐÔNG

PHỤ LỤC
LÝ LỊCH TRÍCH NGANG BAN ĐIỀU HÀNH

A. Ông NGUYỄN THANH ĐÔNG – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên: NGUYỄN THANH ĐÔNG .Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/7/1963
- Nơi sinh: Thành phố Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Điện Phong - Điện Bàn - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 656 - Trưng Nữ Vương - TP Đà Nẵng .
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.826680
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán, Ngoại thương.
- Quá trình công tác:
 - 7/1993 - 10/1994 : Cán bộ Công ty Dịch vụ Cùm cảng HK Sân bay Miền Trung
 - 11/1994 - 10/1998 : Giám đốc Xí nghiệp Cung ứng Suất ăn - Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 - 11/1998 - 3/2006 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 - 4/2006 - Nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ	:	674.427	cổ phiếu
Trong đó:			
+ Sở hữu	:	131.724	cổ phiếu
+ Đại diện sở hữu	:	542.703	cổ phiếu

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

B. Ông PHẠM VĂN HÀ – Ủy viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên : PHẠM VĂN HÀ . Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24/12/1966
- Nơi sinh: Quốc Oai - Hà Tây
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quế Xuân - Quế Sơn - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 103 Tổng Phước Phổ - TP Đà Nẵng .
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.828159

- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh .
- Quá trình công tác:
 - 1/1993 - 11/2004 : Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Thương nghiệp - Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.
 - 12/2004 - 3/2006 : Phó Giám đốc Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.
 - 4/2006 - Nay : Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không SB Đà Nẵng.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng Quản trị /Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 39.072 cổ phiếu
- Trong đó:
 - + Sở hữu: 39.072 cổ phiếu
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

C. Ông TRẦN THANH HẢI– Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Họ và tên : TRẦN THANH HẢI
- Giới tính:Nam
- Ngày tháng năm sinh:10/02/1969
- Nơi sinh: Hòa Hải - Hòa Vang - Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc:Kinh
- Quê quán: Hòa Hải - Hòa Vang - Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú: 24 - Phan Tứ - TP Đà Nẵng
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.830340
- Trình độ văn hóa:12/12
- Trình độ chuyên môn:Cử nhân TC-KT, KD Ngoại thương; Thạc sỹ Quản trị KD
- Quá trình công tác:
 - 11/1991 - 10/1993 : Kế toán tổng hợp - Cty Dịch vụ Vật Tư& Lâm nghiệp Đà Nẵng
 - 11/1993 - 10/1999 : Kế toán tổng hợp-Cty Dịch vụ Hàng không Sân bay ĐN
 - 11/1999 - 3/2006 : Kế toán trưởng-Công ty Dịch vụ Hàng không SB Đà Nẵng
 - 04/2006 – 07/2011 : Kế toán trưởng Cty Cổ phần DV HK sân bay Đà Nẵng.
 - 07/2011-12/2011 : Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Cty CP DVHK sân bay Đà Nẵng.
 - 01/2012- Nay : Phó Giám đốc Cty CP DVHK sân bay Đà Nẵng.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 36.500 cổ phiếu
Trong đó: + Sở hữu: 36.500 cổ phiếu
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

D. Ông ĐOÀN TRỌNG TIẾN - Phó Tổng Giám đốc.

- Họ và tên: ĐOÀN TRỌNG TIẾN
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/11/1969
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Hải Dương – H. Hương Trà – Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ thường trú: 79/4 Hải Phòng – TP Đà Nẵng
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.830340
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân QT - KD; Thạc sỹ Quản trị KD
- Quá trình công tác:
 - 02/1992 – 08/1994: Nhân viên XN dịch vụ xây dựng hàng không miền Trung
 - 09/1994 – 10/1996 : Nhân viên phòng KH-KD Cty Dịch vụ cụm cảng hàng không miền Trung.
 - 11/1996 – 05/2002 : Trưởng Trung tâm bán vé máy bay – Cty DV cụm cảng hàng không miền Trung.
 - 06/2002 – 06/2011 : Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh – Cty CP dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng.
 - 07/ 2011 đến nay : Phó Giám đốc Công ty CP dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 229 cổ phiếu
Trong đó: + Sở hữu: 229 cổ phiếu
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

E. Ông : **PHAN HỮU TÂM** – Kế toán trưởng

- Họ và tên: PHAN HỮU TÂM
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 21/05/1980
- Nơi sinh : Quảng Nam
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Thọ - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : Tổ 101 phường Khuê Trung – quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0511.3.830340
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : cử nhân TC - KT
- Quá trình công tác:
 - +08/2004 – 09/2006: Kế toán tổng hợp Công ty Thép Đà Nẵng.
 - +10/2006 – 09/2010: Kiểm toán viên Cty Kiểm toán và kế toán AAC.
 - +10/2010 – 11/2011: Phó trưởng phòng kế toán Cty CP Thép Đà Nẵng
 - +01/2012 – nay: Kế toán trưởng Cty CP DV HK sân bay Đà Nẵng

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Cty CP DV HK sân bay Đà Nẵng

- Số cổ phiếu nắm giữ : 10.000 cổ phiếu
- Sở hữu : 10.000 cổ phiếu
- Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
- .- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không
- .- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- .- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 511.3826680
- Fax: (84) 511.3826133
- Email: Masco@dng.vnn.vn
- Website: www.masco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;

- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 536 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Chủ tịch HĐQT | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Lại Đức Vĩnh | Thành viên | Trúng cử ngày 17/05/2013 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban | Trúng cử ngày 13/07/2011 |
| • Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên | Trúng cử ngày 22/05/2014 |
| • Bà Đỗ Phương Hà | Thành viên | Trúng cử ngày 13/07/2011 |

Miễn nhiệm ngày 22/05/2014

- Bà Dương Thùy Vân

Thành viên

Trúng cử ngày 13/07/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Tái bổ nhiệm ngày 22/05/2014

- Ông Phạm Văn Hà

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 05/04/2006

- Ông Đoàn Trọng Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/07/2011

- Ông Trần Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/07/2011

- Ông Phan Hữu Tâm

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/01/2012

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

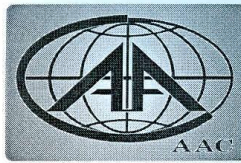
Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 180/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Sân bay Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2015, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

Trang 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.216.564.670	53.194.222.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.923.846.733	21.759.478.183
1. Tiền	111		14.123.846.733	11.250.535.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.800.000.000	10.508.943.174
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.527.391.157	20.038.943.851
1. Phải thu khách hàng	131		15.397.321.746	19.414.569.042
2. Trả trước cho người bán	132		548.313.300	571.642.473
3. Các khoản phải thu khác	135	6	62.881.110	1.533.857.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140		9.804.538.475	7.346.731.857
1. Hàng tồn kho	141	8	9.804.538.475	7.346.731.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.960.788.305	4.049.068.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.330.220.833	1.506.131.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		969.256.127	1.399.316.652
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	661.311.345	1.143.620.262
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.894.363.952	47.025.389.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.149.338.822	46.226.534.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51.428.813.491	45.544.778.158
- Nguyên giá	222		111.478.578.571	93.514.162.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.049.765.080)	(47.969.384.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	607.472.967	665.881.711
- Nguyên giá	228		736.433.100	736.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.960.133)	(70.551.389)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	113.052.364	15.874.444
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		745.025.130	798.855.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	745.025.130	798.855.432
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.110.928.622	100.219.611.875

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.067.572.433	46.883.909.098
I. Nợ ngắn hạn	310		35.748.979.280	31.372.712.412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.462.156.770	1.500.840.000
2. Phải trả người bán	312		10.945.508.307	12.750.712.308
3. Người mua trả tiền trước	313		33.005.500	241.353.380
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.163.078.438	3.496.746.631
5. Phải trả người lao động	315		8.854.972.283	8.088.070.575
6. Chi phí phải trả	316	17	21.854.646	632.819.623
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	10.342.025.007	4.493.413.728
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		926.378.329	168.756.167
II. Nợ dài hạn	330		10.318.593.153	15.511.196.686
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	3.640.000.000	9.300.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	4.574.825.490	4.455.410.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	2.103.767.663	1.755.786.686
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.043.356.189	53.335.702.777
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.043.356.189	53.335.702.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	30.088.160.000	30.088.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	-	(155.800.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	326.125.143	326.125.143
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	477.082.970	477.082.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	24.151.988.076	22.600.134.664
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.110.928.622	100.219.611.875


Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thành Đông
 Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	218.662.035.094	170.892.867.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.191.891.558	680.421.617
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	216.470.143.536	170.212.445.931
4. Giá vốn hàng bán	11	24	150.361.215.881	123.090.554.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		66.108.927.655	47.121.891.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.078.626.389	910.293.173
7. Chi phí tài chính	22	26	758.661.917	671.084.496
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	681.747.471	646.468.955
8. Chi phí bán hàng	24		6.581.096.368	6.328.277.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.460.088.236	11.625.377.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.387.707.523	29.407.445.239
11. Thu nhập khác	31	27	557.041.729	2.435.467.865
12. Chi phí khác	32	28	410.893.677	1.245.411.072
13. Lợi nhuận khác	40		146.148.052	1.190.056.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	46.533.855.575	30.597.502.032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.023.075.568	7.784.565.690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	36.510.780.007	22.812.936.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	11.831	7.327

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thành Đông
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.533.855.575	30.597.502.032
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12.488.926.469	13.581.542.764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(52.216.427)	(3.674.249)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(656.719.571)	(2.168.673.278)
- Chi phí lãi vay	06	681.747.471	646.468.955
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	58.995.593.517	42.653.166.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.524.542.231	(14.018.270.255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.457.806.618)	(1.981.794.498)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.462.571.739)	6.428.053.868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	229.740.794	(360.907.608)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(684.562.033)	(637.375.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.303.511.931)	(5.020.427.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.512.325.000	108.047.490
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.045.790.050)	(1.259.186.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.307.959.171	25.911.305.505
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(23.262.610.184)	(26.847.391.597)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	300.000.001	1.946.000.404
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	674.819.356	790.758.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.287.790.827)	(24.110.632.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.518.040.960	4.453.700.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.486.097.043)	(1.032.040.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.970.861.626)	(3.724.404.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.938.917.709)	(302.744.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(918.749.365)	1.497.928.868
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.759.478.183	20.261.002.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	83.117.915	546.323
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.923.846.733	21.759.478.183

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 22%;
 - ✓ Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Huế: Trung tâm tự xác định ưu đãi về thuế TNDN theo điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.651.031.439	1.607.428.459
Tiền gửi ngân hàng	12.472.815.294	9.643.106.550
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	6.800.000.000	10.508.943.174
Cộng	<u>20.923.846.733</u>	<u>21.759.478.183</u>

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	23.088.630	37.736.110
Phải thu khác	39.792.480	1.496.121.225
Cộng	<u>62.881.110</u>	<u>1.533.857.335</u>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	<u>1.481.124.999</u>	<u>1.481.124.999</u>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo Công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Căn cứ thực tế nêu trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định toàn bộ khoản nợ phải thu Công ty CP Hàng không Đông Dương là không thể thu hồi được và tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ phải thu trên.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.095.853.724	2.914.341.300
Công cụ, dụng cụ	9.611.996	4.675.852
Thành phẩm	1.622.852.735	1.040.876.433
Hàng hóa	4.076.220.020	3.386.838.272
Cộng	<u>9.804.538.475</u>	<u>7.346.731.857</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	627.637.335	446.571.512
Chi phí thuê xe vận chuyển suất ăn (6 tháng)	-	41.000.000
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	610.944.546	446.749.909
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.895.456	571.809.904
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, chi phí khác	72.743.496	-
Cộng	<u>1.330.220.833</u>	<u>1.506.131.325</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	612.080.625	1.123.620.262
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.230.720	20.000.000
Cộng	<u>661.311.345</u>	<u>1.143.620.262</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND	Giá trị còn lại cuối năm của
Nguyên giá						
Số đầu năm	17.471.942.358	3.053.248.499	71.933.435.969	1.055.535.881	93.514.162.707	
Mua sắm trong năm	-	5.149.242.862	13.468.762.502	-	18.618.005.364	
T/lý, nhượng bán	-	-	653.589.500	-	653.589.500	
Số cuối năm	<u>17.471.942.358</u>	<u>8.202.491.361</u>	<u>84.748.608.971</u>	<u>1.055.535.881</u>	<u>111.478.578.571</u>	
Khấu hao						
Số đầu năm	3.183.210.169	585.506.815	43.829.375.993	371.291.572	47.969.384.549	
Khấu hao trong năm	2.250.320.616	802.131.089	9.190.660.496	187.405.524	12.430.517.725	
T/lý, nhượng bán	-	-	350.137.194	-	350.137.194	
Số cuối năm	<u>5.433.530.785</u>	<u>1.387.637.904</u>	<u>52.669.899.295</u>	<u>558.697.096</u>	<u>60.049.765.080</u>	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.288.732.189	2.467.741.684	28.104.059.976	684.244.309	45.544.778.158	
Số cuối năm	<u>12.038.411.573</u>	<u>6.814.853.457</u>	<u>32.078.709.676</u>	<u>496.838.785</u>	<u>51.428.813.491</u>	

TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.983.329.244 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 44.233.303.403 đồng.

Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là xe taxi và xe vận chuyển suất ăn, theo đó chi phí khấu hao trong năm tăng 2.711.910.772 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Khấu hao			
Số đầu năm	-	70.551.389	70.551.389
Khấu hao trong năm	-	58.408.744	58.408.744
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	128.960.133	128.960.133
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	192.654.611	665.881.711
Số cuối năm	473.227.100	134.245.867	607.472.967

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng Nhà máy chế biến suất ăn Phú Bài	9.952.728	-
Mua xe vận chuyển suất ăn	-	15.874.444
Cải tạo nhà kho, hệ thống PCCC Nhà máy chế biến suất ăn Cam Ranh	81.645.091	-
Xây dựng sân tập lái xe ô tô	15.454.545	-
Chi phí khác	6.000.000	-
Cộng	113.052.364	15.874.444

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	681.940.601	435.685.508
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	129.306.199
Lệ phí đường bộ	47.501.195	147.214.226
Chi phí khác	15.583.334	86.649.499
Cộng	745.025.130	798.855.432

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	25.434.691	105.109.225
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	409.318.749	265.734.880
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.876.750.000	316.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.030.521.567	3.806.294.623
- Cổ tức phải trả	22.453.582	648.543.208
- Phải trả tiền bán vé máy bay	240.328.204	127.844.483
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	1.938.746.169	2.033.642.022
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe	185.000.000	230.000.000
- Phải trả lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	704.173.103	-
- Phải trả khác	939.820.509	766.264.910
Cộng	10.342.025.007	4.493.413.728

15. Vay và nợ ngắn hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	44.990.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.107.553.554	3.387.989.917
Thuế thu nhập cá nhân	55.524.884	63.765.935
Cộng	3.163.078.438	3.496.746.631

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay dự chi	6.278.646	9.093.208
Chi phí sửa chữa xe vận chuyên suất ăn	-	606.000.000
Các chi phí khác	15.576.000	17.726.415
Cộng	21.854.646	632.819.623

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.640.000.000	9.300.000.000
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng	1.640.000.000	4.100.000.000
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - T.T.Huế	2.000.000.000	5.200.000.000
Cộng	3.640.000.000	9.300.000.000

20. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		4.574.825.490	4.455.410.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (VND)		-	4.455.410.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (USD) 214.077 #	4.574.825.490	-	-
Cộng		4.574.825.490	4.455.410.000

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- + Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013; số tiền vay theo hợp đồng là 175.824 USD; mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe vận chuyển suất ăn; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- + Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014; số tiền vay theo hợp đồng là 177.392 USD; mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe vận chuyển suất ăn; thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu quảng cáo	461.760.000	288.000.000
Doanh thu đào tạo TT Dạy nghề lái xe mô tô, ô tô Masco - Đà Nẵng	1.250.118.482	1.027.194.969
Doanh thu đào tạo TT Dạy nghề lái xe mô tô, ô tô Masco - Thừa Thiên Huế	391.889.181	440.591.717
Cộng	2.103.767.663	1.755.786.686

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	2.573.016.330
Tăng trong năm	-	-	-	-	22.812.936.342
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.785.818.008
Số dư tại 31/12/2013	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	22.600.134.664
Số dư tại 01/01/2014	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	22.600.134.664
Tăng trong năm	-	155.800.000	-	-	36.510.780.007
Giảm trong năm	-	-	-	-	34.958.926.595
Số dư tại 31/12/2014	30.088.160.000	-	326.125.143	477.082.970	24.151.988.076

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.600.134.664	2.573.016.330
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.510.780.007	22.812.936.342
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	34.958.926.595	2.785.818.008
- Phân phối lợi nhuận năm trước	22.011.308.000	2.017.521.221
+ Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	96.000.000	35.880.000
+ Chia cổ tức cho cổ đông	20.309.508.000	1.504.408.000
+ Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.450.000.000	477.233.221
+ Bù đắp thặng dư vốn âm các đợt phát hành	155.800.000	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	12.947.618.595	768.296.787
+ Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác k.doanh năm nay	912.354.595	768.296.787
+ Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	12.035.264.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.151.988.076	22.600.134.664

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 sau khi trừ phần phải trả cho các bên liên doanh, liên kết được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2014.

d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2014 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 67,5%/vốn điều lệ. Theo đó, việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2014 và chia làm 2 đợt:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 24/01/2014, thực hiện chi trả từ ngày 21/02/2014.
- Đợt 2: Trả cổ tức với tỷ lệ 42,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 11/06/2014, thực hiện chi trả từ ngày 27/06/2014.

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 40%/vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT-DVĐN ngày 22/08/2014. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/09/2014 và thực hiện chi trả từ ngày 25/09/2014.

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 40%/vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT-DVĐN ngày 15/01/2015. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 29/01/2015 và thực hiện chi trả từ ngày 12/02/2015.

23. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	218.662.035.094	170.892.867.548
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	18.865.166.334	13.899.815.116
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	199.796.868.760	156.993.052.432
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.191.891.558	680.421.617
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	1.748.233.928	130.738.618
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	10.593.634	600.000
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	433.063.996	549.082.999
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>216.470.143.536</u>	<u>170.212.445.931</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.407.339.972	7.783.091.180
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	139.953.875.909	115.307.463.054
Cộng	<u>150.361.215.881</u>	<u>123.090.554.234</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	660.171.876	776.465.624
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	341.873.415	130.153.300
Chiết khấu thanh toán	24.344.445	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.216.427	3.674.249
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.226	-
Cộng	<u>1.078.626.389</u>	<u>910.293.173</u>

26. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	681.747.471	646.468.955
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.914.446	24.615.541
Cộng	758.661.917	671.084.496

27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nhập kho hàng tận dụng	194.003.715	232.044.135
Cho thuê mặt bằng	-	22.592.727
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	43.200.000	347.260.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	300.000.001	1.769.091.276
Thu nhập khác	19.838.013	64.479.727
Cộng	557.041.729	2.435.467.865

28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi thương tận dụng	25.752.608	79.717.500
Chi phí xuất hủy hàng	27.659.578	25.961.018
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	303.452.306	376.883.622
Chi phí tham quan, học tập ở nước ngoài cho CBNV	-	475.825.000
Chi đóng bàn, ghế, quầy tủ kệ từ tiền hỗ trợ bán hàng	-	154.460.000
Chi phí khác	54.029.185	132.563.932
Cộng	410.893.677	1.245.411.072

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.533.855.575	30.597.502.032
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(108.003.226)	761.753.486
- Điều chỉnh tăng	61.151.544	761.753.486
+ <i>Chi phí điều chỉnh khi tính thuế</i>	61.151.544	761.753.486
- Điều chỉnh giảm	169.154.770	-
+ <i>Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu</i>	169.154.770	-
Tổng thu nhập chịu thuế	46.425.852.349	31.359.255.518
- Thu nhập chịu thuế của Trung tâm Dạy nghề	2.001.373.122	2.045.626.865
+ <i>Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)</i>	1.588.432.896	368.321.260
+ <i>Hoạt động khác không được ưu đãi thuế</i>	412.940.226	1.677.305.605
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	44.424.479.227	29.313.628.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.023.075.568	7.784.565.690
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm Dạy nghề	249.690.138	456.158.527
+ <i>Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)</i>	158.843.289	36.832.126
+ <i>Hoạt động khác không được ưu đãi thuế</i>	90.846.849	419.326.401
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	9.773.385.430	7.328.407.163
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.510.780.007	22.812.936.342

(*) Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động đào tạo tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng, Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế và thu nhập của các hoạt động khác. Do đó, phần thu nhập của hoạt động đào tạo (được hưởng ưu đãi thuế) được xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Trung tâm trong năm tính thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.510.780.007	22.812.936.342
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(912.354.595)	(768.296.787)
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	912.354.595	768.296.787
+ <i>Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	912.354.595	768.296.787
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	35.598.425.412	22.044.639.555
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.008.816	3.008.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.831	7.327

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu	72.715.730.279	58.767.617.596
Chi phí nhân công	45.146.348.407	38.005.020.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.488.926.469	13.581.542.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.127.664.626	14.076.993.016
Chi phí khác bằng tiền	10.868.626.240	8.855.426.435
Cộng	160.347.296.021	133.286.600.685

Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

Năm 2014

	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Khánh Hòa	Cộng
Doanh thu	105.424.391.710	13.114.897.823	100.122.745.561	218.662.035.094
Các khoản giảm trừ DT	1.505.311.707	265.393.248	421.186.603	2.191.891.558
Giá vốn	81.355.688.769	9.994.481.862	59.011.045.250	150.361.215.881
Tài sản cố định HH	30.814.303.797	2.936.381.672	17.678.128.022	51.428.813.491
- Nguyên giá	82.745.963.487	5.061.649.152	23.670.965.932	111.478.578.571
- Hao mòn	51.931.659.690	2.125.267.480	5.992.837.910	60.049.765.080
Năm 2013				
	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Khánh Hòa	Cộng

Doanh thu	96.558.236.523	9.253.157.399	65.081.473.626	170.892.867.548
Các khoản giảm trừ DT	639.755.617	40.666.000	-	680.421.617
Giá vốn	77.876.280.033	7.358.328.295	37.855.945.906	123.090.554.234
Tài sản cố định HH	28.887.069.371	3.860.356.290	12.797.352.497	45.544.778.158
- Nguyên giá	72.420.186.522	5.715.238.652	15.378.737.533	93.514.162.707
- Hao mòn	43.533.117.151	1.854.882.362	2.581.385.036	47.969.384.549

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch vay nợ bằng ngoại tệ và cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tài sản tài chính	672.637,75	544.237,80
- Tiền và các khoản tương đương tiền	356.449,75	333.182,80
- Phải thu khách hàng	316.188,00	211.055,00
Nợ phải trả tài chính	557.498,00	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	275.000,00	-
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	282.498,00	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

			ĐVT: VND
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.462.156.770	4.574.825.490	6.036.982.260
Phải trả người bán	10.945.508.307	-	10.945.508.307
Chi phí phải trả	21.854.646	-	21.854.646
Nhận ký cược ký quỹ	5.876.750.000	-	5.876.750.000
Phải trả khác	4.030.521.567	3.640.000.000	7.670.521.567
Cộng	22.336.791.290	8.214.825.490	30.551.616.780
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.500.840.000	4.455.410.000	5.956.250.000
Phải trả người bán	12.750.712.308	-	12.750.712.308
Chi phí phải trả	632.819.623	-	632.819.623
Nhận ký cược ký quỹ	316.275.000	-	316.275.000
Phải trả khác	3.806.294.623	9.300.000.000	13.106.294.623
Cộng	19.006.941.554	13.755.410.000	32.762.351.554

Tổng hợp các khoản tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

			ĐVT: VND
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.923.846.733	-	20.923.846.733
Phải thu khách hàng	13.916.196.747	-	13.916.196.747
Phải thu khác	62.881.110	-	62.881.110
Tài sản tài chính khác	49.230.720	-	49.230.720
Cộng	34.952.155.310	-	34.952.155.310
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.759.478.183	-	21.759.478.183
Phải thu khách hàng	17.933.444.043	-	17.933.444.043
Phải thu khác	1.533.857.335	-	1.533.857.335
Tài sản tài chính khác	20.000.000	-	20.000.000
Cộng	41.246.779.561	-	41.246.779.561

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Hàng không Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

b. Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Nội dung nghiệp vụ		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	53.121.182.465	47.449.368.581
	Cổ tức phải trả	11.668.103.750	542.702.500
	Cổ tức đã trả	12.210.806.250	2.170.810.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	102.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.134.499.529	1.661.000.000

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4.896.133.253	11.002.100.435
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	542.702.500

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị  Nguyễn Thành Đông <i>Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015</i>	Kế toán trưởng  Phan Hữu Tâm	Người lập biểu  Nguyễn Thị Minh Huyền
---	---	--